



Flashcardo.com

Toivomme, että nämä tulostettavat muistipelikortit ovat sinulle hyödyllisiä. Löydät vielä enemmän muistipelikorttituotteita verkkosivuiltamme www.flashcardo.com/fi. Flashcardo.com-sivustolla tarjoamme verkkokortteja, toistoväliin perustuvia muistipelikortteja, videomuistipelikortteja ja paljon muuta. Kaikki ilmaiseksi ja valmiina käytettäväksi oppijoiden ympäri maailmaa.

Tekijänoikeus, lisenssihuomautukset

Tämä PDF on suojattu tekijänoikeuslain nojalla ja kaikki oikeudet pidätetään. Saat jakaa tätä PDF-tiedostoa vapaasti kenelle tahansa. Et kuitenkaan saa myydä tätä PDF:ää tai sen sisältöä. Jos sinulla on kysyttävää, käy osoitteessa www.flashcardo.com/fi ottaaksesi meihin yhteyttä. Kiitos!

Vastuuvapauslauseke

TÄMÄ PDF TARJOTAAN "SELLAISENAAN" ILMAN MITÄÄN TAKUUTA, ILMOITETTUA TAI OLETETTUA, MUKAAN LUKIEN MUTTA EI RAJOITTUEN TAKUUSEEN KAUPALLISESTA HYÖDYNNETTÄVYYDESTÄ, SOPIVUUDESTA TIETTYYN TARKOITUKSEEN JA OIKEUKSIEN LOUKKAAMATTOMUUDESTA. MISSÄÄN TAPAUKSESSA TEKIJÄT TAI TEKIJÄNOIKEUDEN HALTIJAT EIVÄT OLE VASTUUSSA MISTÄÄN VAATEISTA, VAHINGOISTA TAI MUISTA VASTUUISTA, OLIKYSEESSÄ SITTEN SOPIMUS, OIKEUDENVASTAINEN TEKO TAI MUU, JOTKA JOHTUVAT TÄSTÄ PDF:Ä TAI SEN KÄYTÖSTÄ TAI MUISTA TOIMISTA PDF YHTEYDESSÄ.

Tekijänoikeus © 2025 Flashcardo.com. Kaikki oikeudet pidätetään

tôi

minä

bạn
đại từ

sinä

anh ấy

hän

cô ấy

hän

nó

se

chúng tôi / chúng ta

me

các bạn

te

họ

he

cái gì

mikä

ai

kuka

ở đâu

missä

tại sao

miksi

làm sao

miten

cái nào

kumpi

lúc nào

milloin

sau đó

sitten

nếu

jos

thật sự

todella

nhưng

mutta

bởi vì

koska

không

ei

này

tämä

Tôi cần cái này

Tarvitsen tätä

Cái này giá bao nhiêu?

Kuinka paljon tämä maksaa?

đó
vật

että

tất cả

kaikki

hoặc

tai

và

ja

biết

tietää

Tôi biết

Tiedän

Tôi không biết

Minä en tiedä

nghĩ

ajatella

đến

tulla

đặt

laittaa

lấy

ottaa

tìm

löytää

nghe

kuunnella

làm việc

työskennellä

nói chuyện

puhua

cho

antaa

thích

tykätä

giúp đỡ

auttaa

yêu

rakastaa

gọi

soittaa

chờ đợi

odottaa

Tôi thích bạn

Pidän sinusta

Tôi không thích cái này

En pidä tästä

Bạn có yêu tôi không?

Rakastatko minua?

Tôi yêu bạn

Minä rakastan sinua

không

0

một

1

hai

2

ba

3

bốn

4

năm

5

sáu

6

bảy

7

tám

8

chín

9

mười

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

mới

uusi

cũ

vanha

ít

harva

nhiều

moni

bao nhiêu?
đại cương

kuinka paljon?

bao nhiêu?
số

kuinka monta?

sai

väärä

chính xác

oikea

xấu

huono

tốt

hyvä

hạnh phúc

onnellinen

ngắn

lyhyt

dài

pitkä

nhỏ

pieni

lớn
to

đó
địa điểm

đây

iso

siellä

täällä

phải

trái

xinh đẹp

oikea

vasen

kaunis

trẻ

già

xin chào

nuori

vanha

hei

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

nähdään myöhemmin

ok

ole varovainen

đừng lo

ole huoleti

tất nhiên

tietysti

chúc ngày tốt lành

hyvää päivää

chào

moi

bái bai

hei hei

tạm biệt

näkemiin

xin làm phiền

anteeksi

xin lỗi

anteeksi

cảm ơn bạn

kiitos

làm ơn

ole hyvä

Tôi muốn cái này

Haluan tämän

bây giờ

nyt

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

iltapäivä

aamu

yö

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

aamu

ilta

keskipäivä

nửa đêm

giờ

phút

keskiyö

tunti

minuutti

giây

ngày

tuần

sekunti

päivä

viikko

tháng

kuukausi

năm

vuosi

thời gian

aika

ngày tháng

päiväys

ngày hôm kia

toissapäivänä

hôm qua

eilen

hôm nay

tänään

ngày mai

huomenna

ngày kia

ylihuomenna

thứ hai
ngày

maanantai

thứ ba
ngày

tiistai

thứ tư
ngày

keskiviikko

thứ năm

torstai

thứ sáu

perjantai

thứ bảy

lauantai

chủ nhật

sunnuntai

Ngày mai là thứ bảy

Huomenna on lauantai

cuộc đời

elämä

đàn bà

nainen

đàn ông

mies

tình yêu

rakkaus

bạn trai

poikaystävä

bạn gái

tyttöystävä

bạn
đanh từ

ystävä

hôn
danh từ

suudelma

tình dục

seksi

trẻ em

lapsi

em bé

vauva

con gái
đại cương

tyttö

con trai
đại cương

poika

mẹ

äiskä

ba

iskä

má
mẹ

äiti

cha

isä

cha mẹ

vanhemmat

con trai
gia đình

poika

con gái
gia đình

tytär

em gái

pikkusisko

em trai

pikkuveli

chị gái

isosisko

anh trai

isovelii

đúng

seistä

ngồi

istua

nằm xuống

maata

đóng

sulkea

mở
cửa

avata

thua

hävitä

thắng

voittaa

chết

kuolla

sống
động từ

elää

bật

laittaa päälle

tắt

sammuttaa

giết

tappaa

làm bị thương

vahingoittaa

chạm

koskea

xem

katsoa

uống

juoda

ăn

syödä

đi bộ

kävellä

gặp

tavata

đặt cược

lyödä vetoa

hôn
động từ

suudella

đi theo

seurata

cưới

mennä naimisiin

trả lời

vastata

hỏi

kysyä

câu hỏi

kysymys

công ty

yhtiö

kinh doanh

liiketoiminta

việc làm

työ

tiền

raha

điện thoại

puhelin

văn phòng

toimisto

bác sĩ

lääkäri

bệnh viện

sairaala

y tá

sairaanhoitaja

cảnh sát
người

poliisi

tổng thống

presidentti

màu trắng

valkoinen

màu đen

musta

màu đỏ

punainen

màu xanh da trời

sininen

màu xanh lá cây

vihreä

màu vàng

keltainen

chậm

nhanh

vui vẻ

hidas

nopea

hauska

không công bằng

công bằng

khó

epäreilu

reilu

vaikea

dễ

Cái này khó

giàu

helppo

Tämä on vaikeaa

rikas

nghèo

khỏe

yếu

köyhä

vahva

heikko

an toàn

turvallinen

mệt mỏi

väsynyt

tự hào

ylpeä

no bụng

kylläinen

bệnh

sairas

khỏe mạnh

terve

tức giận

vihainen

thấp
đại cương

matala

cao
đại cương

korkea

thẳng

suora

mỗi / mọi

jokainen

luôn luôn

aina

thực ra

oikeastaan

lần nữa

uudelleen

đã

jo

ít hơn

vähemmän

phần lớn

eniten

nhiều hơn

lisää

Tôi muốn nhiều hơn

Haluan lisää

không có

ei yhtään

rất

erittäin

động vật

eläin

con lợn

sika

con bò

lehmä

con ngựa

hevonen

con chó

koira

con cừu

lammas

con khỉ

apina

con mèo

kissa

con gấu

karhu

con gà

kana

con vịt

ankka

con bướm

perhonen

con ong

mehiläinen

con cá

kala

con nhện

hämähäkki

con rắn

käärme

ở ngoài

ulkona

ở trong

sisällä

xa

kaukana

gần

lähellä

bên dưới

alla

bên trên

yllä

bên cạnh

vieressä

phía trước

edessä

phía sau

takana

ngọt

makea

chua

hapan

lạ

outo

mềm

pehmeä

cứng

kova

đáng yêu

suloinen

ngu ngốc

tyhmä

điên khùng

hullu

bận rộn

kiireinen

cao
người

pitkä

thấp
người

lyhyt

lo lắng

huolestunut

ngạc nhiên

yllättynyt

ngầu

siisti

cư xử tốt

kiltti

ác độc

ilkeä

khéo léo

nokkela

lạnh

kylmä

nóng

kuuma

đầu

pää

mũi

nenä

tóc

hius

miệng

suu

tai

korva

mắt

silmä

bàn tay

käsi

bàn chân

tim

não

jalkaterä

sydän

aivot

kéo

đẩy

ấn

vetää

työntää

painaa

đánh

bắt

chiến đấu

lyödä

ottaa kiinni

tapella

ném

chạy
động từ

đọc

heittää

juosta

lukea

viết

kirjoittaa

sửa chữa

korjata

đếm

laskea

cắt

leikata

bán

myydä

mua

ostaa

trả

maksaa

học

opiskella

mơ

unelmoida

ngủ

nukkua

chơi

pelata

ăn mừng

juhlia

nghỉ ngơi

levätä

thưởng thức

nauttia

dọn dẹp

siivota

trường học

koulu

nhà ở

talo

cửa

ovi

chồng

aviomies

vợ

vaimo

đám cưới

häät

người

henkilö

xe hơi

auto

nhà

koti

thành phố

kaupunki

số

numero

hai mươi một

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi một

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi một

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một nghìn

1000

mười nghìn

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

minun koirani

con mèo của bạn

sinun kissasi

váy của cô ấy

hänen pukunsa

xe của anh ấy

hänen autonsa

quả bóng của nó

sen pallo

nhà của chúng tôi

kotimme

đội của bạn

teidän joukkueenne

công ty của họ

heidän yrityksensä

mọi người

jokainen

cùng nhau

yhdessä

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

muut

ei ole väliä

kippis

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

rentoudu

olen samaa mieltä

tervetuloa

không phải lo

ẽ phải

ẽ trái

ei huolta

käänny oikealle

käänny vasemmalle

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

mene suoraan

Tule mukaani

muna

phô mai

sữa

cá

juusto

maito

kala

thịt

rau

trái cây

liha

kasvis

hedelmä

xương
món ăn

dầu

bánh mì

luu

öljy

leipä

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

sokeri

suklaa

karkki

bánh bông lan

kakku

đồ uống

juoma

nước

vesi

nước soda

sooda

cà phê

kahvi

trà

tee

bia

olut

rượu nho

viini

sa lát

salaatti

súp

keitto

món tráng miệng

jälkiruoka

bữa ăn sáng

aamiainen

bữa trưa

lounas

bữa tối

päivällinen

pizza

pizza

xe buýt

bussi

xe lửa

juna

ga xe lửa

juna-asema

trạm dừng xe buýt

bussipysäkki

máy bay

lentokone

tàu

laiva

xe tải

kuorma-auto

xe đạp

polkupyörä

xe mô tô

moottoripyörä

xe taxi

taksi

đèn giao thông

liikennevalo

bãi đậu xe

parkkipaikka

đường
xe hơi

tie

quần áo

vaate

giày dép

kenkä

áo choàng

päälystakki

áo len

villapaita

áo sơ mi

paita

áo khoác

takki

áo phộc

puku

quần dài

housut

đầm

mekko

áo phông

T-paita

bít tất

sukka

áo ngực

rintaliivit

quần lót

alushousut

kính

silmälasit

túi xách

käsilaukku

ví tiền

kukkaro

ví

lompakko

nhẫn

sormus

mũ

hattu

đồng hồ đeo tay

rannekello

túi

tasku

Bạn tên gì?

Mikä sinun nimesi on?

Tên của tôi là David

Minun nimeni on David

Tôi 22 tuổi

Olen 22-vuotias

Bạn có khỏe không?

kuinka voit?

Bạn có ổn không?

Oletko kunnossa?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Missä on vessa?

Tôi nhớ bạn

Kaipaam sinua

mùa xuân

kevät

mùa hè

kesä

mùa thu

syksy

mùa đông

talvi

tháng một

tammikuu

tháng hai

helmikuu

tháng ba

maaliskuu

tháng tư

huhtikuu

tháng năm

toukokuu

tháng sáu

kesäkuu

tháng bảy

heinäkuu

tháng tám

elokuu

tháng chín

syyskuu

tháng mười

lokakuu

tháng mười một

marraskuu

tháng mười hai

joulukuu

mua sắm

ostos

hóa đơn

lasku

chợ

markkinat

siêu thị

ruokakauppa

tòa nhà

rakennus

căn hộ

huoneisto

trường đại học

yliopisto

nông trại

maatila

nhà thờ

kirkko

nhà hàng

ravintola

quán bar

baari

phòng thể dục

kuntosali

công viên

puisto

nhà vệ sinh
đại cương

WC

bản đồ

kartta

xe cứu thương

ambulanssi

cảnh sát
đại cương

poliisi

súng

ase

lính cứu hỏa
đại cương

palomiehet

quốc gia

valtio

ngoại ô

lähiö

ngôi làng

kylä

sức khỏe

terveys

dược phẩm

lääke

tai nạn

onnettomuus

bệnh nhân

potilas

phẫu thuật

leikkaus

viên thuốc

pilleri

sốt

kuume

cảm lạnh

flunssa

vết thương

haava

cuộc hẹn

tapaaminen

ho

yskä

cổ

kaula

mông

takapuoli

vai

olkapää

đầu gối

chân

tay

polvi

jalka

käsivarsi

bụng

ngực

lưng

vatsa

rinta

selkä

răng

lưỡi

môi

hammas

kieli

huuli

ngón tay

ngón chân

dạ dày

sormi

varvas

mahalaukku

phổi

keuhko

gan

maksa

dây thần kinh

hermo

thận

munuainen

ruột

suoli

màu sắc

väri

màu cam

oranssi

màu xám

harmaa

màu nâu

ruskea

màu hồng

vaaleanpunainen

nhàm chán

tylsä

nặng

raskas

nhẹ

kevyt

cô đơn

yksinäinen

đói bụng

nälkäinen

khát nước

janoinen

buồn

surullinen

độc

jyrkkä

bằng phẳng

tasainen

tròn

pyöreä

vuông

kulmikas

hẹp

kapea

rộng

leveä

sâu

syvä

nông

matala

lớn
rất

valtava

bắc

pohjoinen

đông

itä

nam

etelä

tây

länsi

bẩn

likainen

sạch sẽ

puhdas

đầy

täysi

trống rỗng

tyhjä

đắt

kallis

rẻ

halpa

tối

tumma

sáng

vaalea

quyến rũ

seksikäs

lười biếng

laiska

dững cảm

rohkea

hào phóng

antelias

đẹp trai

komea

xấu xí

ruma

ngớ ngẩn

typerä

thân thiện

ystävällinen

tội lỗi

syllinen

mù

sokea

say

humalainen

ướt

märkä

khô

kuiva

ấm áp

lämmin

ồn ào

äänekäs

yên tĩnh

hiljainen

im lặng

äänetön

nhà bếp

keittiö

phòng tắm

kylpyhuone

phòng khách

olohuone

phòng ngủ

makuuhuone

vườn

puutarha

gara

autotalli

tường

seinä

tầng hầm

kellari

nhà vệ sinh
nhà ở

WC

cầu thang

portaati

mái nhà

katto

cửa sổ
tòa nhà

ikkuna

dao

veitsi

tách

muki

ly

lasi

đĩa

lautanen

cốc

kuppi

thùng rác

roskakori

tô

kulho

bộ tivi

televisio

bàn
văn phòng

kirjoituspöytä

giường

sänky

gương

peili

vòi hoa sen

suihku

ghế sofa

sohva

ảnh

valokuva

đồng hồ

kello

bàn
nhà

pöytä

ghế
nhà

tuoli

hồ bơi
vườn

uima-allas

chuông

ovikello

hàng xóm

naapuri

thất bại

epäonnistua

chọn

valita

bắn

ampua

bình chọn

äänestää

rơi xuống

pudota

bảo vệ

puolustaa

tấn công

hyökätä

trộm

varastaa

đốt

polttaa

cứu

pelastaa

hút thuốc

tupakoida

bay

lentää

mang theo

kantaa

khắc nhớ

sylkeä

đá
động từ

potkaista

căn

purra

thở

hengittää

ngửi

haistaa

khóc

itkeä

hát

laulaa

cười mỉm

hymyillä

cười

nauraa

lớn lên

kasvaa

co lại

kutistua

tranh luận

riidellä

đe dọa

uhata

chia sẻ

jakaa

cho ăn

ruokkia

trốn

piilottaa

cảnh báo

varoittaa

bơi

uida

nhảy

hypätä

lăn

pyöriä

nâng

nostaa

đào

kaivaa

sao chép

kopioida

giao hàng

toimittaa

tìm kiếm

etsiä

luyện tập

harjoitella

đi du lịch

matkustaa

vẽ

maalata

tắm vòi sen

käydä suihkussa

mở
khóa

avata

khóa

lukita

rửa

pestä

cầu nguyện

rukoilla

nấu ăn

laittaa ruokaa

sách

kirja

thư viện

kirjasto

bài tập về nhà

kotitehtävät

bài thi

koe

bài học

oppitunti

khoa học

tiede

lịch sử

historia

nghệ thuật

taide

tiếng Anh

englanti

tiếng Pháp

ranska

cây bút

kynä

bút chì

lyijykynä

ba phần trăm

3%

thứ nhất

ensimmäinen

thứ hai
2

toinen

thứ ba
3

kolmas

thứ tư
4

neljäs

kết quả

tulos

hình vuông

neliö

hình tròn

ympyrä

diện tích

pinta

nghiên cứu

tutkimus

bằng cấp

aste

cử nhân

kandidaatti

thạc sĩ

maisteri

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

stressi

bảo hiểm

vakuutus

nhân viên
công ty

henkilöstö

bộ phận

osasto

lương

palkkaus

địa chỉ

osoite

lá thư

kirje

thuyền trưởng

kapteeni

thám tử

etsivä

phi công

lentäjä

giáo sư

professori

giáo viên

opettaja

luật sư

lakimies

thư ký

sihteeri

trợ lý

avustaja

thẩm phán

tuomari

giám đốc

johtaja

quản lý

johtaja

đầu bếp

kokki

tài xế taxi

taksikuski

tài xế xe buýt

bussikuski

tội phạm

rikollinen

người mẫu

malli

nghệ sĩ

taiteilija

số điện thoại

puhelinnumero

tín hiệu

signaali

ứng dụng

sovellus

trò chuyện

chatti

tập tin

tiedosto

url

URL

địa chỉ email

sähköpostiosoite

trang mạng

verkkosivusto

thư điện tử

sähköposti

điện thoại di động

kännykkä

pháp luật

laki

nhà tù

vankila

chứng cứ

todiste

tiền phạt

sakko

nhân chứng

todistaja

tòa án

tuomioistuim

chữ ký

allekirjoitus

thua lỗ

menetys

lợi nhuận

voitto

khách hàng

asiakas

số tiền

määrä

thẻ tín dụng

luottokortti

mật khẩu

salasana

máy rút tiền

pankkiautomaatti

bể bơi

uima-allas

điện

sähkövirta

máy ảnh

kamera

đài radio

radio

quà tặng

lahja

cái chai

pullo

cái túi

laukku

chìa khóa

avain

búp bê

nukke

thiên thần

enkeli

lược

kampa

kem đánh răng

hammastahna

bàn chải đánh răng

hammasharja

dầu gội

shampoo

kem thoa

voide

khăn giấy

nenäliina

son môi

huulipuna

truyền hình

TV

rạp chiếu phim

elokuva

tin tức

uutiset

ghế
rạp chiếu phim

istuin

vé

lippu

màn chiếu

kuvaruutu

âm nhạc

musiikki

sân khấu

näyttämö

khán giả

yleisö

hội họa

maalaus

trò đùa

vitsi

bài báo

artikkeli

báo chí

sanomalehti

tạp chí

aikakauslehti

quảng cáo

mainos

thiên nhiên

luonto

tro

tuhka

lửa

tuli

kim cương

timantti

mặt trăng

kuu

Trái Đất

maa

mặt trời

aurinko

ngôi sao

tähti

hành tinh

planeetta

vũ trụ

maailmankaikkeus

bờ biển
biển

rannikko

hồ

järvi

rừng

metsä

sa mạc

aavikko

đôi núi

mäki

đá
danh từ

kivi

con sông

joki

thung lũng

laakso

núi

vuori

đảo

saari

đại dương

valtameri

biển

meri

thời tiết

sää

băng

jää

tuyết

lumi

bão táp

myrsky

mưa

sade

gió

tuuli

thực vật

kasvi

cây

puu

cỏ

ruoho

hoa hồng

ruusu

hoa

kukka

chất khí

kaasu

kim loại

metalli

vàng

kulta

bạc

hopea

Bạc rẻ hơn vàng

Hopea on halvempaa kuin
kulta

Vàng đắt hơn bạc

Kulta on kalliimpaa kuin
hopea

ngày lễ

loma

thành viên
người

jäsen

khách sạn

hotelli

bờ biển
cát

uimaranta

khách

vieras

sinh nhật

syntymäpäivä

Giáng sinh

joulu

Năm Mới

uusivuosi

Lễ Phục sinh

chú

cô

pääsiäinen

setä

täti

bà nội

ông nội

bà ngoại

isoäiti

isoisä

isoäiti

ông ngoại

tử vong

phần mộ

isoisä

kuolema

hauta

ly hôn

cô dâu

chú rể

avioero

morsian

sulhanen

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

tiikeri

con chuột

hiiri

con chuột cống

rotta

con thỏ

jänis

con sư tử

leijona

con lừa

aasi

con voi

norsu

con chim

lintu

con gà trống choai

kukko

con chim bồ câu

kyyhkynen

con ngựa

hanhi

côn trùng

hyönteinen

con bọ

ötökkä

con muỗi

hyttynen

con ruồi

kärpänen

con kiến

muurahainen

con cá voi

valas

con cá mập

hai

con cá heo

delfiini

con ốc sên

etana

con ếch

sammakko

thường xuyên

usein

ngay lập tức

heti

đột ngột

yhtäkkiä

mặc dù

vaikka

thể dục dụng cụ

voimistelu

quần vợt

tennis

chạy
danh từ

juoksu

đạp xe

pyöräily

đánh golf

golf

trượt băng

luistelu

bóng đá

jalkapallo

bóng rổ

koripallo

bơi lội

uinti

lặn

sukellus

đi bộ đường dài

vaellus

Vương quốc Anh

Yhdistynyt kuningaskunta

Tây Ban Nha

Espanja

Thụy sĩ

Sveitsi

Ý

Italia

Pháp

Ranska

Đức

Saksa

Thái Lan

Thaimaa

Singapore

Singapore

Nga

Venäjä

Nhật Bản

Japani

Israel

Israel

Ấn Độ

Intia

Trung Quốc

Kiina

Hoa Kỳ

Yhdysvallat

Mexico

Meksiko

Canada

Kanada

Chile

Brazil

Argentina

Chile

Brasilia

Argentiina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rõc

Etelä-Afrikka

Nigeria

Marokko

Libya

Kenya

Algeria

Libya

Kenia

Algeria

Ai Cậ

New Zealand

Úc

Egypti

Uusi Seelanti

Australia

Châu Phi

Afrikka

Châu Âu

Eurooppa

Châu Á

Aasia

Châu Mỹ

Amerikka

mười lăm phút

vartti

nửa tiếng

puoli tuntia

bốn mươi lăm phút

kolme varttia

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

yksi yöllä

hai giờ chiều

kaksi iltapäivällä

tuần trước

viime viikko

tuần này

tämä viikko

tuần sau

ensi viikko

năm ngoái

năm nay

năm sau

viime vuonna

tänä vuonna

ensi vuonna

tháng trước

tháng này

tháng sau

viime kuussa

tässä kuussa

ensi kuussa

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

otsa

nếp nhăn

ryppy

cằm

leuka

má
cơ thể

poski

râu

parta

lông mi

ripset

lông mày

kulmakarva

eo

vyötärö

gáy

niska

lồng ngực

rintakehä

ngón cái

peukalo

ngón tay út

pikkusormi

ngón tay đeo nhẫn

nimetön

ngón tay giữa

keskisormi

ngón tay trỏ

etusormi

cổ tay

ranne

móng tay

sormenkynsi

gót chân

kantapää

xương sống

selkäranka

cơ bắp

lihas

xương
cơ thể

luu

bộ xương

luuranko

xương sườn

kylkiluu

đốt sống

nikama

bàng quang

rakko

tĩnh mạch

suoni

động mạch

valtimo

âm đạo

vagina

tinh trùng

sperma

dương vật

penis

tinh hoàn

kives

mọng nước

mehukas

cay

tulinen

mặn

suolainen

sống
tính từ

raaka

lượt

keitetty

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

ujo

ahne

tiukka

điéc

kuuro